

REVIEW VOCABULARY
GET READY FOR MOVERS

Unit 11 – What's the matter?

No	Vietnamese Meaning	English
1	Đầu	
2	Vai	
3	Bụng, bao tử	
4	Chân	
5	Bàn chân	
6	Đầu	
7	Răng (số ít)	
8	Răng (số nhiều)	
9	Cổ	
10	Lưng	
11	Bàn Tay	
12	Sốt	
13	Tôi bị đau tai (I've got)	
14	Tôi bị sốt	
15	Tôi bị ho	
16	Tôi bị đau bụng	
17	Tôi bị đau lưng	
18	Tôi bị cảm lạnh	
19	Tôi bị đau đầu	
20	Có chuyện gì vậy?	
21	Số nhiều của Child là gì?	

22	Số nhiều của Woman là gì?	
23	Số nhiều của Sheep là gì?	
24	Có 1 con cá trong cái hồ gần nhà tôi	
25	Có rất nhiều con cá trong cái hồ gần nhà tôi	
26	Lưng của ấy ấy bị đau	
27	Anh ấy bị đau lưng	
28	Còn chơi đá banh thì sao? (How)	
29	Không, cảm ơn nha. Tôi bị đau đầu. Tôi cần ngồi xuống.	
30	Đó là 1 cú đá tuyệt vời. (big)	
31	Bạn ổn không?	
32	Anh ấy bị đau đầu. Anh ấy cần uống chút nước.	
33	Họ bị mệt. Họ cần đi ngủ	
34	Họ bị bệnh (sick). Họ cần đi gặp bác sĩ.	
35	Cô ấy bị ướt. Cô ấy cần thay 1 cái áo len khác	
36	Anh ấy đói bụng. anh ấy cần ăn bữa trưa của anh ấy	
37	Bạn cần cái gì khi bạn làm bánh?	
38	Bạn cần vài quả trứng nhưng không cần xúc xích	
Tính từ miêu tả người và vật		
39	Khô	
40	Ướt	
41	Hư hỏng, lì lợm	
42	Thông minh	
43	Mập	
44	Ốm	
45	Ngắn	

46	Dài	
47	Mạnh	
48	Yếu	
49	Lớn tiếng, ồn ào	
50	Yên tĩnh	
51	Xấu xí	
52	Xinh đẹp	
53	Chiếc xe hơi nhỏ ồn ào hơn chiếc xe hơi to.	
54	Chú chó nâu thông minh hơn chú chó xám.	
55	Cái cây này cao hơn cái cây kia.	
56	Những con khỉ này hư hơn những con khỉ kia.	
57	Cái này	
58	Cái kia	
59	Những cái này	
60	Những cái kia	